

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

BIỂU TƯỢNG NGỰA, TỪ VĂN HÓA ĐẾN BIỂU TRƯNG NGÔN NGỮ

HORSE SYMBOL, FROM CULTURE AND SYMBOLIC LANGUAGE

TRẦN VĂN SÁNG

(TS; Đại học Phú Xuân, Huế)

Abstract: Horse is a cross-cultural symbol. From East to West, from ancient times to now, horse symbol powerfully represents the most abundant and diverse ideas multidimensional, multifaceted concepts, creating highlight thinking of symbol in the cognitive differences of each ethnic group associated with a different culture.

Horses in the life and language of Vietnamese culture is often highly symbolic meaning. To discover symbolic significance of the horse in the language and culture is the way to find the most interesting associations of this species in Vietnamese consciousness. Horses close to human life, so the symbolization “horse is personality, emotions, human fate”, of course, is the humanity association and embodiment.

Keywords: Horse, symbol, symbolic, language and culture.

1. Ngựa, một biểu tượng xuyên văn hóa

Tự xa xưa, ngựa là loài vật gắn liền với chiến tranh, với hình ảnh của những kỵ binh, kỵ sĩ, hiệp sĩ Tây Phương và các dũng sĩ, chiến binh của miền thảo nguyên Mông Cổ trên cuộc trường chinh. Đối với văn hóa phương Tây, ngựa gắn liền với tư duy huyền thoại và tâm linh tôn giáo. Trong văn hóa phương Đông, ngựa là một con vật trong 12 con giáp (ngọ), được xếp vào hành hỏa và phương vị tương ứng của nó là phương Nam. Ngựa còn là biểu tượng cho tài lộc, sự kiêu hãnh và tự do. Đối với người Việt, ngựa là hình tượng đặc trưng của phương Bắc, trong nghệ thuật, ngựa cũng hoá thân vào huyền thoại, và ít nhiều mang màu sắc tôn giáo như con ngựa trong văn hoá nhân loại.

Theo Jean Chavalier, tín ngưỡng người nguyên thủy liên hệ ngựa với *bóng tối cõi âm ty*, nơi nó đột nhiên xuất hiện, phi như máu chảy trong mạch, từ lòng đất hoặc từ biển thẳm lên cõi *duơng*; là con đẻ của bóng đêm và cái huyền bí, con ngựa nguyên mẫu ấy cùng một lúc mang đến cái chết và sự sống, nó liên quan với lửa là sức

mạnh phá hủy và chiến thắng, và nước, nguyên tố nuôi dưỡng và làm chết ngạt. Sự hấp thu nhiều ý nghĩa biểu tượng khác nhau ấy bắt nguồn từ hàm nghĩa phức hợp của những hình tượng âm tính vĩ đại... đất, mặt trăng, nước... [Jean Chavalier, 1997, tr.654 - 663]. Ý nghĩa biểu tượng của ngựa được từ điển khái quát qua các biến thể: (1) Người ta có thể tìm thấy con ngựa của bóng tối và của những ma lực với *con ngựa thần* trong truyền thống tôn giáo Saman ở thảo nguyên Trung Á (ngựa thần Tchal-Kouirouk); (2) Biểu tượng *người hóa ngựa* biểu trưng cho kẻ bị ma ám và người đã được khai tâm thụ pháp trong nhiều tôn giáo (con ngựa của thần Loa ở Châu Phi và Braxin); (3) Ngựa, con vật được dùng hiến tế thần linh, một lễ tục xuất hiện trong nghi lễ tôn giáo; (4) Ngựa biểu trưng cho *thần linh của nước*, cũng có thể được xem như một hóa thân hay là một trợ thủ của thần mưa; (5) Ngựa biểu trưng cho sự cuồng liệt của dục vọng: con ngựa trở thành một biểu tượng hoàn chỉnh của sự cuồng liệt của dục vọng, của tuổi trẻ con người với tất cả tính bùng bột, năng lực sản sinh và tính hào phóng của

nó...; (6) Ngựa, *con tuấn mã của mặt trời*: những con ngựa kéo cỗ xe của mặt trời và được cung hiến cho mặt trời, con ngựa là biểu hiệu của thần Apollon với tư cách người lái cỗ xe mặt trời. (7) Ngựa trắng, biểu trưng cho sự uy nghi, oai vệ: ở tột đỉnh của mọi sự thăng hoa, thăng thưởng, *con ngựa trắng* là hình ảnh tượng trưng cho sự uy nghi, là vật cưỡi của các Anh hùng, các Thánh nhân, những người lập nên những kì công tinh thần.

Có thể nói rằng ngựa là một trong những mẫu gốc cơ bản mà loài người đã ghi sâu vào trong kí ức của mình. Ý nghĩa biểu tượng của nó bao trùm cả hai cực - thấp nhất và cao nhất - của vũ trụ, và vì thế là phổ quát thực thụ. Ở Hạ giới, ở cõi âm, chúng ta quả thực đã thấy con ngựa xuất hiện như một hóa thân hoặc bằng hữu của ba nguyên tố tạo thành: *lửa, đất, nước* và ngọn đèn của chúng là *Mặt trăng*. Nhưng chúng ta cũng thấy nó ở Thượng giới, ở cõi Trời, liên kết với ba yếu tố: *khí, lửa và nước* - hai nguyên tố sau bây giờ lại có ý nghĩa là *thiên giới* và ngọn đèn của chúng là *Mặt trời* [Jean Chevalier, 1997, tr.654 - 663].

Từ mẫu gốc văn hóa nhân loại nói trên, mỗi dân tộc lại liên tưởng đến những khía cạnh, tính chất khác nhau về biểu tượng ngựa. Trong đời sống văn hóa, biểu tượng ngựa mang một sức sống mãnh liệt trong kí ức mỗi dân tộc. Người ta không bao giờ quên hình ảnh *con ngựa trắng* có cánh Pegasus của Zeus, hay *con ngựa thành Troys* trong thần thoại Hi Lạp cổ đại; loài người cũng không bao giờ quên hình ảnh *con ngựa đỏ* (Ngựa Xích Thố) của Quan Công trong *Tam quốc diễn nghĩa*; và nhân loại cũng sẽ không thể không nhớ tới hình ảnh *Con ngựa trắng* uy nghiêm của *Thánh Gióng* trong tư duy huyền thoại của Việt Nam.

Quả thật, từ Đông sang Tây, tự cổ chí kim, ngựa trở thành một biểu tượng xuyên văn hóa (cross-cultural symbol), có sức mạnh biểu trưng phong phú và đa dạng nhất những ý niệm đa chiều, đa diện, vừa âm tính, vừa dương tính, vừa tốt lại vừa xấu, tạo nên những điểm nhấn tư duy biểu tượng khác biệt trong sự tri nhận của mỗi tộc người gắn với mỗi nền văn hóa khác nhau.

2. Ngựa trong ngôn ngữ đời sống người Việt

Ngôn ngữ là tấm gương phản chiếu đặc trưng văn hóa xã hội của một tộc người, hay nói đúng hơn, ngôn ngữ là linh hồn dân tộc. Đời sống của từ ngữ gắn liền với đời sống sinh hoạt của xã hội, hình thành những biểu tượng ngôn từ trong giao tiếp. Chẳng hạn, *con ngựa*, nó đầu chỉ phải đề kéo xe hay đề cho người cưỡi, nó còn biểu trưng cho kẻ giàu sang phú quý, bởi thời xưa có sự cách biệt về địa vị xã hội giữa người đi bộ và người cưỡi ngựa. Do tính biểu trưng của con ngựa trong đời sống xã hội mà tiếng Việt đã sinh ra từ *ngựa xe* và những thành ngữ *lên xe xuống ngựa*, *ngựa xe như nước*,... để tả cảnh phồn hoa đô thị. Tiếng Việt có ba từ ngữ được dùng liên quan đến ngựa: *ngựa, ngo, mã*. Hoạt động của chúng trong giao tiếp cho thấy sự tiếp xúc ngôn ngữ-văn hóa đa chiều, đa diện của tiếng Việt, người Việt.

Ngựa là một từ thuần Việt, vì vậy, những từ ngữ, câu nói liên quan tới *ngựa* mang tính biểu trưng đều có nguồn gốc phương Nam và văn hóa Việt Nam. Theo tư duy ngôn ngữ biểu tượng này, tiếng Việt sản sinh hàng loạt từ ngữ biểu thị tính cách con người liên quan tới ngựa: *ngựa chứng, ngựa hí, ngựa hoang, ngựa theo đường cũ, ngựa bất kham, vành móng ngựa, thân trâu ngựa, kiếp trâu ngựa, thẳng ruột ngựa, ngựa non háu đá, đường dài mới hay sức ngựa, cưỡi ngựa xem hoa*...

Chữ *mã* 馬 (ngựa) trong Hán văn là chữ tượng hình, phác họa hình dáng của ngựa. *Mã* là một từ Hán Việt (từ Việt mượn Hán), do vậy, có nguồn gốc phương Bắc. So với phương Nam, phương Bắc vốn xuất phát từ nền văn minh du mục và nông nghiệp cày, những cuộc di chuyển trên thảo nguyên bao la hay trên những con đường thiên lí đòi hỏi họ phải quý trọng con ngựa. “*Nam di chu, Bắc di mã*” (người phương Nam di chuyển bằng thuyền, người phương Bắc di chuyển bằng ngựa) là một minh chứng sống động nhất. Vì thế, người phương Bắc dùng nhiều từ để diễn tả con vật của mình, nào là “*tuấn mã*”, “*kim mã*”, nào là “*bach mã*”, “*long mã*” và gắn ngựa với ý nghĩa may mắn: “*mã đáo thành công*”. Khi xử lí một tên tội đồ, người ta dùng chiêu “*tứ mã phanh thây*”.

Khi nói về kinh nghiệm đường đời, họ nói “*Lão mã thức đồ*” (Ngựa già biết rõ đường đi lối về) v.v.. Như vậy, những từ ngữ, câu nói liên quan tới “*mã*” trong tiếng Việt hoặc đều có nguồn gốc phương Bắc hoặc do tiếp xúc với văn hóa phương Bắc mà thành. Những cách nói hoa mĩ như: *thiên lý mã* để chỉ những con ngựa chạy nhanh nghìn dặm, *lạm phát phi mã* (chỉ sự lạm phát không kiềm chế nổi), *đơn thương độc mã* (một mình chống lại khó khăn, không có sự trợ giúp của ai), v.v. đều là sản phẩm của sự giao lưu, tiếp xúc ngôn ngữ.

Ngo trong tiếng Việt cũng được hiểu là ngựa. Chúng ta chưa có dịp để bàn kĩ hơn vì sao *ngo* lại là *ngựa* hay *ngựa* có nguồn gốc từ *ngo*, song có một điều chắc chắn rằng, từ xa xưa, người ta đã dùng chữ *ngo* để biểu thị cho *ngựa*. *Năm ngo* là năm con ngựa. Có giả thuyết rằng, chữ *ngo* (午) là tượng hình dây cương, từ đó mở rộng nghĩa để chỉ *con ngựa*; có người lại hiểu *ngựa* là biểu tượng mặt trời, thuộc dương hỏa, tượng trưng cho sức nóng. Đó là lí do vì sao trong một ngày giờ nóng nhất (giữa trưa) được biểu thị bằng *giờ ngo*, và trong một năm, tháng nóng nhất được biểu thị bằng *tháng ngo*, có Tết Đoan Ngọ. *Ngo* còn có cách đọc khác là *ngũ*. *Ngõ*, *ngũ* đều là âm Hán Việt của 午, *ngo* là âm xưa từ đời Hán, còn *ngũ* là âm từ đời Đường, thuộc hệ thống ngữ âm Hán Việt hiện đại nhưng không dùng phổ biến nên ít được biết đến. Nói nôm na mách quẻ, *ngo* - *ngũ* - *ngựa* đều có tương quan ngữ âm-ngữ nghĩa, và đều do một gốc mà ra, phương Nam hoặc phương Bắc, mà suy rộng ra là sản phẩm của văn hóa phương Đông.

Có thể nhận thấy, từ văn hóa, chúng ta có thể hiểu thêm về cuộc sống xã hội trong ngôn ngữ, và từ ngôn ngữ, chúng ta cũng tìm về những giá trị văn hóa đặc sắc vì ngôn ngữ chính là “linh hồn của dân tộc”.

3. Biểu tượng ngựa trong tâm thức văn hóa Việt

Từ ngôn ngữ đến văn hóa hay từ *danh xưng* đến *biểu tượng*, các từ ngữ đó phải trở thành các *word-symbols* (từ - biểu tượng). Những từ - biểu tượng này không phải mang trong nó tất cả ý

nghĩa của “*mẫu gốc*” của một nền văn hóa mà tùy theo sự tri nhận của mỗi dân tộc mà chỉ một số ý nghĩa biểu tượng của “*mẫu gốc*” được hiện thực hóa ở các *từ-biểu tượng*. Chính điều này tạo nên một sự khác biệt về cấp độ trong sự chuyển hóa của các “*mẫu gốc*” thành các biểu tượng ngôn ngữ - văn hóa ở các dân tộc khác nhau, trong đó có văn hóa Việt, tiếng Việt và người Việt.

Ngựa biểu trưng cho sự nhanh nhẹn, sức dẻo dai, bền bỉ: Ngựa là con vật chạy nhanh, nên được dùng biểu trưng cho sự nhanh nhẹn. Để diễn tả một hành động được tiến hành nhanh chóng, ngoài các thành ngữ *Nhanh như sóc*, *Nhanh như cắt*, người Việt liên tưởng đến ngựa: “*Nhanh như ngựa*”, “*Chạy như ngựa*”, “*Nhanh như ngựa chạy trạm*”. Sự nhanh nhẹn là đặc tính vốn có của loài ngựa, đó đó, dân gian đã ví ngựa chạy nhanh đến nỗi đuổi kịp gió qua thành ngữ “*Ngựa truy phong*” mà Nguyễn Du đã dùng lại trong Truyện Kiều: “*Rằng ta có ngựa truy phong - Có tên dưới trướng vốn dòng kiên nhi*”. Ngoài sự nhanh nhẹn, ngựa là loài vật có sức bền bỉ. Ngày xưa, xe ngựa là một phương tiện giao thông điển hình. Từ thực tế cuộc sống này, người Việt đã đúc rút nên những kinh nghiệm sống qua tính chất của loài ngựa: “*Ngựa mạnh chẳng quản đường dài*”, “*Đường dài mới hay sức ngựa*” với hàm ý trong cuộc sống cần phải có dịp thử thách lâu dài, kiên trì, bền bỉ thì mới biết đúng đắn được bản chất con người.

Ngựa biểu trưng cho sự ngạo mạn, sự phản bội và bất trị: người Việt rất tinh tế trong cách nhìn nhận và đánh giá con người, để biểu trưng cho sự ngạo mạn, kiêu căng, thích đối đầu nhưng không lường được sức mình, người Việt dùng hình ảnh “*Ngựa non háu đá*” hay “*Ngựa con háu đá*”. Hay khi muốn biểu đạt những điều lặp lại những hành động sai lầm đáng tiếc do thói quen khó bỏ, dân gian lại liên tưởng đến hình ảnh biểu trưng “*Ngựa quen đường cũ*”, “*Ngựa chạy đường quay*”. Do ngựa vốn là loài có nhiều tật chúng nên nó cũng được dùng cho sự phản bội người đã nâng đỡ, che chở mình: “*Ngựa phản chủ*”, “*Thay ngựa đổi chủ*”. Hơn nữa, ngựa còn là con vật khó thuần dưỡng nên người có tính ương bướng, ăn chơi lêu lổng không ai quản thúc nổi thì chẳng

khác nào “Ngựa bất kham”. Đối với loài ngựa, người chủ phải có dây cương để điều khiển và quản giáo, do vậy, để nói về hoàn cảnh xã hội không bình đẳng, người vợ bị người chồng áp bức, quản thúc trong xã hội cũ, hay sự ràng buộc về luân thường đạo lý của người phụ nữ đã có chồng, không liên tưởng nào hay hơn cách nói “Cổ chồng như ngựa có cương” của người Việt.

Ngựa biểu trưng cho sự xa xôi cách trở ngàn trùng: ngựa gắn liền với lính chiến và trận mạc, cho nên nó còn là biểu trưng cho chốn xa xôi cách trở ngàn trùng nơi biên ải. Cái cảnh “dặm nghìn da ngựa” luôn liên tưởng đến sự xông pha nơi chiến trường, vất vả khó khăn, cũng là nơi thử thách chí làm trai thời chinh chiến: “Chí làm trai dặm nghìn da ngựa - Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao” (Chinh Phụ Ngâm), không ngại cảnh “Da ngựa bọc thân” với tâm trạng đầy hào khí nam nhi, cũng như cảnh chia li “Ngựa Hồ, chim Việt” giữa chinh phụ và chinh phụ.

Tất cả những đáng nam nhi đi qua cuộc đời Kiều đều hơn một lần ngồi trên lưng ngựa. Kim Trọng cưỡi ngựa đeo chuông, Sở Khanh cưỡi ngựa truy phong, Từ Hải cưỡi ngựa chiến đeo guơm... Quả thật, Nguyễn Du đã dùng tới 13 lần trong 12 câu để khắc họa những con ngựa rất tài hoa. Từ cảnh đông vui “Ngựa xe như nước, áo quần như nêm” (câu 48), “Song song ngựa trước, ngựa sau một đoàn” (câu 1118), cảnh “Khách đà xuống ngựa đến nơi tự tình” (câu 142), “Khách đà lên ngựa, người còn ghé theo” (câu 168),... đến tâm thế uy nghiêm của đáng nam nhi trên yên ngựa: “Rằng: ta có ngựa truy phong” (câu 1107), “Thanh guơm lên ngựa lên đường thẳng rong” (câu 2216),... Nhưng có lẽ, hình ảnh chủ đạo của con ngựa trong Truyện Kiều vẫn nhuộm màu li biệt và cách trở nghìn trùng: “Người lên ngựa, kẻ chia bào, Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san, Dặm hồng bụi chốn chinh an, Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh” (câu 1519-1522).

Thật vậy, khám phá ý nghĩa biểu trưng của ngựa trong ngôn ngữ và văn hóa là con đường tìm về những liên tưởng thú vị nhất về loài vật này trong tâm thức Việt. Ngựa gắn gũi với cuộc sống con người, nên quá trình biểu trưng hóa “ngựa là

tính cách, tình cảm, số phận của con người”, lẽ dĩ nhiên, là sự liên tưởng đầy tính nhân văn và nghiêm thân. Trong cuộc đời, cầu mong cho mọi người thoát cảnh làm “Thân trâu ngựa”, “Kiếp trâu ngựa”, tránh xa “Vành móng ngựa”, và những kẻ “Đầu trâu mặt ngựa”, đề cùng nhau đoàn kết, tương thân “Một con ngựa đau, cả tàu bỏ cỏ”.

Nghĩ về biểu tượng ngựa trong văn hóa và ngôn ngữ, người viết cũng chỉ là “Cưỡi ngựa xem hoa” trong thế giới biểu tượng phong phú và huyền bí. Cổ nhân đã dạy: “Muốn đi xa phải giữ gìn sức ngựa”, dấu rằng “Nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy” (một lời nói ra bốn ngựa khó theo) nhưng với tấm lòng “Thẳng như ruột ngựa”, kính chúc mọi người một năm mới Giáp Ngọ “Mã đáo thành công”.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

1. Nguyễn Tài Cẩn (2001), *Một số chứng tích về ngôn ngữ và văn hóa*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Jean Chevalier chủ biên (1997), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Nxb Đà Nẵng, 1997.
3. Trần Quốc Vượng (2003), *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb Văn học, Hà Nội.
4. Trần Ngọc Thêm (1997), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Trần Văn Sáng (2009), *Nghĩ về biểu tượng trâu trong tâm thức Việt*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế, số 1+2.
6. Trần Văn Sáng (2009), *Hoa đào, từ biểu tượng văn hóa đến biểu trưng văn học*, Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống, số 1+2.
6. Trần Văn Sáng (2013), *Biểu tượng rắn, từ ngôn ngữ đến văn hóa*, tạp chí Sông Hương, số Xuân Quý Ty, số 1.

Tiếng Anh

7. David A. Leeming, Kathryn Madden, Stanton Marlan (2010), *Encyclopedia of Psychology and Religion*, Springer Science, Business Media LLC.
8. J. E. CIRLOT (2001), *A Dictionary of Symbols*, Second Edition, Routledge London.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 06-12-2013)